

NỘI DUNG HỌC TRỰC TUYẾN MÔN ĐỊA LÍ 10
TUẦN 1 đến tuần 17

Bài 2 : MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN
CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp kí hiệu.

- Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể.
- Kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ.
- Thể hiện được vị trí phân bố, số lượng, chất lượng của đối tượng.
- Kí hiệu thường có 3 dạng: Kí hiệu hình học, kí hiệu chữ, kí hiệu tượng hình

2. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

- Biểu hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, KT-XH.
- Biểu hiện hướng chuyển động, khối lượng, tốc độ di chuyển của các đối tượng.

3. Phương pháp chấm điểm.

- Biểu hiện các hiện tượng phân bố phân tán bằng các điểm chấm. Mỗi chấm đều có một giá trị nhất định.
- Biểu hiện được sự phân bố và số lượng của đối tượng

4. Phương pháp bản đồ biểu đồ.

- Biểu hiện giá trị của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị lãnh thổ đó.

- Biểu hiện được số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng.

Bài 4 : THỰC HÀNH

XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP
BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

- GV nêu mục đích yêu cầu của giờ thực hành
- Phân công và giao bản đồ cho các nhóm

Hướng dẫn nội dung trình bày của 6 nhóm theo trình tự :

+ Tên bản đồ

+ Nội dung bản đồ

+ Phương pháp biểu hiện nội dung trên bản đồ:

- ☐ Tên phương pháp
- ☐ Đối tượng biểu hiện của Phương pháp

☐ Khả năng biểu hiện của Phương pháp

Đánh giá :

Tổng kết bài thực hành:

Tên bản đồ	Phương pháp biểu hiện		
	Tên PP biểu hiện	Đối tượng biểu hiện	Khả năng biểu hiện

Chương II: VŨ TRỤ - HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Bài 5 : VŨ TRỤ, HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT.

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY CỦA TRÁI ĐẤT

I. Khái quát về vũ trụ, hệ Mặt Trời, Trái Đất trong hệ Mặt Trời (HS tự học)

II. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

1. Sự luân phiên ngày, đêm:

Do Trái Đất hình cầu, tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời, luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa, sinh ra hiện tượng ngày, đêm luân phiên.

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

- Giờ địa phương: mỗi địa phương thuộc kinh tuyến khác nhau có giờ khác nhau.
- Giờ quốc tế (GMT) Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ gốc quốc tế
- VN thuộc múi giờ số 7.
- Kinh tuyến 180^0 được chọn làm đường chuyển ngày quốc tế

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

- Lực làm lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất so với hướng ban đầu gọi là lực Côriôlit.
- Bán cầu Bắc lệch về bên phải, Bán cầu Nam lệch về bên trái.

Bài 6: HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I. Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời

-Hiện tượng Mặt Trời lên đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa được gọi là *Mặt Trời lên thiên đỉnh*.

-Nguyên nhân: Trục trái đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quay quanh Mặt Trời

II. Các mùa trong năm.

- Do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương. Có thời kì nửa cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì nửa cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.

- Mùa ở NCB và NCN trái ngược nhau

III. Ngày, đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

- Ngày 21/3 đến 23/9 ở BCB có mùa xuân và hạ ngày dài hơn đêm; Ở BCN có mùa thu và đông ngày ngắn hơn đêm (ngày 23/9 đến 21/3 ngược lại)

- Tại ngày 21/3 và 23/9 mặt trời chiếu vuông góc xuống xích đạo lúc 12h trưa -> ngày dài bằng đêm.

- Ở Xích đạo, thời gian ngày, đêm luôn luôn bằng nhau.

- Từ vòng cực về phía cực có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ

- Riêng ở hai cực có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm.

Chương III:

CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT - CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÝ

Bài 7: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT.

THẠCH QUYỀN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. Cấu trúc Trái Đất

(HS tự học)

II. Thuyết kiến tạo mảng.

+ Chia bề mặt Trái Đất thành 7 mảng kiến tạo

+ Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp Manti quán tính dẻo. Khi dịch chuyển có nhiều cách tiếp xúc : dồn ép, tách dẫn, trượt ngang.

+ Vùng tiếp xúc là vùng bất ổn, xảy ra các hoạt động kiến tạo, động đất, núi lửa.

Bài 8 : TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. Nội lực:

- Nội lực là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất.

- Nguyên nhân: sự phân hủy các chất phóng xạ; năng lượng của các phản ứng hóa học...

II. Tác động nội lực:

1. Vận động theo phương thẳng đứng

- Vỏ Trái Đất được nâng lên, hạ xuống,

- Xảy ra rất chậm trên một diện tích lớn,

2. Vận động theo phương nằm ngang:

a. Hiện tượng uốn nếp:

- Vận động nén ép theo phương ngang, xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao (như đá trầm tích)
- Hình thành các nếp uốn nhưng không phá vỡ tính liên tục của chúng.

b. Hiện tượng đứt gãy:

- Vận động nén ép theo phương ngang, xảy ra ở vùng đá cứng, làm cho các lớp đá bị gãy.
- Cường độ đứt gãy yếu, đá bị nứt nẻ, không chuyển dịch, tạo nên khe nứt. Cường độ đứt gãy mạnh tạo ra các địa hào, địa lũy, đứt gãy sâu

Bài 9 . TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. Ngoại lực:

- Là những lực sinh ra từ bên ngoài Trái Đất
- Nguyên nhân: do nguồn năng lượng bức xạ của Mặt Trời

II. Tác động của ngoại lực:

1. Quá trình phong hoá

a. Phong hoá lý học

- Khái niệm (sgk)
- Đá nứt vỡ, làm thay đổi kích thước, không thay đổi thành phần hoá học.
- Do thay đổi nhiệt độ đột ngột, sự đóng băng t/đ của sinh vật.

b. Phong hoá hoá học.

- Khái niệm SGK.
- Đá và khoáng vật bị phá huỷ, làm biến đổi thành phần tính chất hoá học.
- Do tác động của chất khí, nước, những chất khoáng hoà tan trong nước, các chất do sinh vật bài tiết.

c. Phong hoá sinh học.

Là sự phá huỷ của đá và khoáng vật dưới tác dụng của sinh vật. Dẫn đến đá và khoáng vật bị phá huỷ về mặt cơ giới và về mặt hoá học.

Bài 9 : TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT (Tiếp theo)

2. Quá trình bóc mòn.

+ Quá trình các tác nhân ngoại lực làm các sản phẩm phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu

+ tạo một số dạng địa hình:

a. Xâm thực.

- Do tác động của nước chảy, sóng biển, gió ...
- Địa hình bị biến dạng (giảm độ cao, lở sông...): khe rãnh, thung lũng sông, suối...

b. Thổi mòn.

- Tác động xâm thực do gió
- địa hình hình thành: nấm đá, bề mặt đá tổ ong

c. Mài mòn.

- Diễn ra chậm chủ yếu trên bề mặt đất, đá
- Do tác động nước chảy tràn trên sườn dốc, sóng biển
- do sóng biển hình thành : vách biển, bậc thềm sóng vỗ, hàm ếch sóng vỗ

3. Quá trình vận chuyển.

Quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

4. Quá trình bồi tụ.

- Quá trình tích tụ các vật liệu
- Kết quả tạo nên các dạng địa hình bồi tụ.

BÀI 10: THỰC HÀNH – HS TỰ LÀM

Bài 11 : KHÍ QUYỂN

SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

3. Các khối khí.

- Mỗi bán cầu có 4 khối khí : cực (A), ôn đới (P), chí tuyến (T), Xích Đạo (E)
- Đặc điểm: Khác nhau về tính chất, luôn luôn di chuyển, bị biến tính.
- Mỗi khối khí lại chia ra thành kiểu hải dương (âm kí hiệu: m) và kiểu lục địa (khô kí hiệu: c) riêng khối khí xích đạo chỉ có kiểu khối khí hải dương (E_m)

4. Frông.

- Khái niệm: Là mặt tiếp xúc giữa 2 khối khí có sự khác biệt về nhiệt độ và hướng gió.
- Mỗi nửa cầu có 2 frông cơ bản : Frông địa cực (FA), frông ôn đới (FP), dải hội tụ nhiệt đới chung cho cả 2 nửa cầu (FIT).
- Các khối khí, frông không đứng yên mà luôn di chuyển -> làm cho thời tiết thay đổi

II. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

1. Bức xạ và nhiệt độ không khí.

- Bức xạ Mặt Trời

+ Không khí ở tầng đối lưu được cung cấp nhiệt là do nhiệt của bề mặt Trái Đất được hấp thụ bức xạ Mặt Trời, rồi bức xạ vào không khí làm cho không khí nóng lên → nhiệt độ không khí

2. Phân bố nhiệt độ không khí .

a. Phân bố theo vĩ độ địa lý.

- Nhiệt độ giảm dần từ Xích đạo về 2 cực (từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao).
- Biên độ nhiệt tăng từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao.

b. Phân bố theo lục địa và đại dương

- Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.
- Nguyên nhân : Do sự hấp thụ nhiệt của nước và đất khác nhau.

c. Phân bố theo địa hình.

càng lên cao nhiệt độ càng giảm, nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng sườn

BÀI 12 : SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP - MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I. Sự phân bố khí áp.

1. Nguyên nhân thay đổi khí áp.

- Khí áp : Sức nén của không khí xuống mặt Trái Đất.
- Nhiệt độ tăng khí áp giảm và ngược lại
- càng lên cao khí áp càng giảm
- không khí chứa nhiều hơi nước khí áp giảm

2. Phân bố các đai khí áp trên Trái Đất.

- Sự phân bố khí áp : Các đai cao áp , hạ áp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai hạ áp Xích Đạo.
- Khi không khí di chuyển từ nơi có khí áp cao tới nơi có khí áp thấp tạo nên gió

II. Một số loại gió chính.

1. Gió Tây ôn đới.

- Thổi từ các khu áp cao chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.
- Thời gian hoạt động : Quanh năm .
- Hướng thổi : TN (BCB), TB (BCN)
- Đặc điểm: độ ẩm cao, đem mưa nhiều .

2. Gió Mậu dịch.

- Thổi từ các khu áp cao chí tuyến về khu vực Xích Đạo.
- Thời gian hoạt động quanh năm
- Hướng thổi: ĐB (bán cầu Bắc), ĐN(bán cầu Nam), tính chất gió nói chung khô.

3. Gió mùa.

- Là loại gió thổi 2 mùa ngược hướng nhau với tính chất định kì.

- Nguyên nhân: chủ yếu do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.

4. Gió địa phương.

a. Gió đất gió biển.

- Ban ngày gió từ biển thổi vào đất liền. Ban đêm, gió thổi từ đất liền ra biển

b. Gió phơn.

- Nguyên nhân: khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, gặp bức chắn địa hình và khi vượt sang bên kia của dãy núi trở nên khô nóng
- Là loại gió khô, nóng khi xuống núi

Bài 13 : SỰ NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN - MƯA

I. Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa.

1. Khí áp.

- Khu vực áp thấp: thường mưa nhiều.
- Khu vực áp cao: không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi -> ít mưa hoặc không mưa.

2. Frông (diện khí).

- Miền có frông, dải hội tụ đi qua thì mưa nhiều

3. Gió.

- Miền có gió Tây ôn đới thì mưa nhiều
- Miền có gió mùa: mưa nhiều
- Miền có gió Mậu dịch mưa ít

4. Dòng biển

những nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều, nơi có dòng biển lạnh đi qua thì mưa ít

5. Địa hình

- Không khí ẩm chuyển động gặp địa hình cao gây mưa nhiều
- Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít

II . Sự phân bố mưa.

1. Lượng mưa trên trái đất phân bố không đồng đều theo vĩ độ.

- Khu vực Xích Đạo mưa nhiều nhất.
- Khu vực chí tuyến mưa ít.
- Hai khu vực ôn đới mưa nhiều.
- Hai khu vực ở cực mưa ít nhất.

2. Lượng mưa phân bố không đồng đều do ảnh hưởng của đại dương

- Ở mỗi đới từ Tây sang Đông có sự phân bố lượng mưa không đều (do ảnh hưởng của nhân tố: lục địa, đại dương, địa hình ...)

Bài 14 : THỰC HÀNH
ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỐI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT.
PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ CỦA MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên trái đất

a. Các đới khí hậu

- Có 7 đới khí hậu (ở mỗi bán cầu).
- Các đới khí hậu phân bố đối xứng nhau qua xích đạo.
- + Đới khí hậu xích đạo.
- + Đới khí hậu cận xích đạo.
- + Đới khí hậu nhiệt đới.
- + Đới khí hậu cận nhiệt.
- + Đới khí hậu ôn đới.
- + Đới khí hậu cận cực.
- + Đới khí hậu cực.

b. Sự phân hóa khí hậu ở một số đới

- Đới ôn đới có 2 kiểu: lục địa và hải dương
- Đới cận nhiệt có 3 kiểu: LĐ, gió mùa, ĐTH
- Đới nhiệt đới có 2 kiểu: lục địa, gió mùa

c. Sự khác biệt trong phân hóa khí hậu ở ôn đới và nhiệt đới

- Ở ôn đới: các kiểu khí hậu phân hóa chủ yếu theo kinh độ
- Ở nhiệt đới các kiểu khí hậu phân hóa chủ yếu theo vĩ độ

2. Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của các kiểu khí hậu.

a. Đọc từng biểu đồ

* Biểu đồ khí hậu nhiệt đới gió mùa

Địa điểm Hà Nội(Việt Nam); Đới ND; Kiểu nhiệt đới gió mùa; Tháng thấp 17,5; Tháng cao 30; Biên độ năm 12,5; Tổng mưa 1694; Phân bố chủ yếu vào mùa hạ(5→10), Chênh lệch lượng mưa giữa 2 mùa rất lớn

* Biểu đồ khí hậu cận nhiệt ĐTH

Địa điểm Palecmô(Italia); Đới cận nhiệt; Kiểu CN ĐTH; Tháng thấp nhất 10,5; Tháng cao nhất 22; Biên độ năm 11,5; Tổng mưa 692; Phân bố chủ yếu vào mùa thu đông(10→4 năm sau)

* Biểu đồ khí hậu ôn đới hải dương

Địa điểm Valecxia; Đới ôn đới; Kiểu ôn đới hải dương; Tháng thấp nhất 8; Tháng cao nhất 17; Biên độ năm 9; Tổng mưa 1416; Phân bố mưa nhiều quanh năm, thu đông mưa nhiều hơn hạ

*Biểu đồ khí hậu ôn đới lục địa

Địa điểm U pha(LB Nga);Đới ôn đới; Kiểu ôn đới lục địa;Tháng thấp nhất -14,5; Tháng cao nhất 19,5; Biên độ năm 34; Tổng 584; Phân bố mưa khá đều trong năm, nhiều hơn vào mùa hạ

b. So sánh một số điểm giống nhau và khác nhau của một số kiểu khí hậu(không dạy)

Bài 15 : THỦY QUYỀN - MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

I. Thủy quyền.

1. Thủy quyền là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm nước trên các biển, các đại, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

2. Tuần hoàn của nước trên Trái Đất.

- Vòng tuần hoàn nhỏ

Nước chỉ tham gia hai giai đoạn: bốc hơi và nước rơi.

- Vòng tuần hoàn lớn

Tham gia ba giai đoạn: bốc hơi, nước rơi và dòng chảy; hoặc 4 giai đoạn: Bốc hơi, nước rơi, dòng chảy, ngấm → dòng ngấm → biển, biển lại bốc hơi

II. Một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

1. Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngấm.

- Ở miền khí hậu nóng hoặc nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa

- Ở vùng ôn đới lạnh và những miền núi cao nguồn cung cấp cho sông ngòi là băng tuyết

- Những vùng đất, đá thấm nước thì nước ngấm có vai trò điều hòa chế độ nước của sông

2. Địa thế, thực vật và hồ đầm.

- Độ dốc của địa hình : làm tăng tốc độ dòng chảy

- Thực vật: rừng cây giúp điều hòa chế độ nước sông, giảm lũ lụt.

- Hồ, đầm: Điều hòa chế độ nước sông.

Bài 16 : SÓNG - THUỶ TRIỀU - DÒNG BIỂN

I. Sóng biển.

1. Khái niệm:

Là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng

2. Nguyên nhân:

Chủ yếu là do gió

3. Sóng thần : là sóng thường có chiều cao khoảng 20-40m.

Nguyên nhân : do động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy biển, ngoài ra còn do bão

II. Thủy triều:

1. Khái niệm.

Là hiện tượng chuyển động lên xuống thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong biển và đại dương.

2. Nguyên nhân.

Được hình thành chủ yếu do sức hút

Mặt Trăng và Mặt Trời.

3. Đặc điểm.

- Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất cùng nằm trên đường thẳng. Thì dao động thủy triều lớn nhất.

- Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất cùng nằm vuông góc với nhau . Thì dao động thủy triều nhỏ nhất.

III. Dòng biển.

1. Phân loại:

Có 2 loại : - Dòng nóng
- Dòng lạnh

2. Phân bố:

- Các dòng biển nóng thường phát sinh từ Xích Đạo chảy về hướng tây gặp lục địa chuyển hướng về phía cực

- Các dòng biển lạnh thường phát sinh từ khoảng vĩ tuyến 30 -> 40⁰ chảy về phía Xích Đạo.

- Ở vùng gió mùa thường xuất hiện dòng nước đổi theo mùa.

- Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng qua 2 bờ của các đại dương.

Bài 18 : SINH QUYỀN

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I. Sinh quyền.

- Là quyền chứa toàn bộ các sinh vật sống
- Phạm vi của sinh quyền : Tùy thuộc vào giới hạn phân bố sinh vật.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật:

1. Khí hậu.

- **Nhiệt độ** : Ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật.
- Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ dẫn đến sự thay đổi thực vật theo vĩ độ.
- Ánh sáng ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự quang hợp của thực vật.

2. Đất:

- Ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phân bố sinh vật.

3. Địa hình:

- Độ cao, hướng sườn, độ dốc của địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật vùng núi. Thực tế vành đai sinh vật thay đổi theo độ cao.
- Lượng nhiệt ẩm của các sườn khác nhau -> có nhiều vành đai khác nhau.

4. Sinh vật:

- Thức ăn quyết định sự phát triển và phân bố của động vật
- Mối quan hệ giữa động vật và thực vật rất chặt chẽ.
- + Thực vật là nơi cư trú của động vật
- + Thức ăn của động vật

5. Con người:

- Ảnh hưởng lớn đến phân bố sinh vật
- Mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi phân bố sinh vật

Bài 19 : SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

* Khái niệm thảm thực vật: Toàn bộ các loài thực vật khác nhau của một vùng rộng lớn cùng sinh sống gọi là thảm thực vật.

- Sự phân bố của các thảm thực vật trên trái đất phụ thuộc khí hậu(nhiệt, ẩm..)
- Đất phụ thuộc vào khí hậu và sinh vật, nên cũng thể hiện rõ các quy luật phân bố này.

I. Sự phân bố của sinh vật và đất theo vĩ độ:

MT địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm TV chính
Đới lạnh	Cận cực lục địa	Đài nguyên (rêu, địa y)
Đới ôn hòa	- Ôn đới LD	- Rừng lá kim
	- Ôn đới HD	- Rừng lá rộng, rừng hỗn hợp - Thảo nguyên
Đới ôn hòa	- Ôn đới LD (nửa khô hạn)	
	- Cận nhiệt gió mùa - Cận nhiệt Địa Trung Hải - Cận nhiệt lục địa	- Rừng cận nhiệt ẩm - Rừng cây bụi lá cứng cận nhiệt - Bán hoang mạc và hoang mạc
Đới nóng	- Nhiệt đới lục địa	- Bán hoang mạc, hoang mạc, xavan - Rừng nhiệt đới ẩm
	- Cận xích đạo, gió mùa - Xích đạo	- Rừng xích đạo

II. Sự phân bố đất và sinh vật theo độ cao:

Nguyên nhân: Do sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa theo độ cao → sự thay đổi của đất và sinh vật

Chương IV

MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÝ

Bài 20. Lớp vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

- Mục I: - Học sinh tự học
- Mục II: - Ghép với bài 21

Bài 21 : QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

I. Quy luật địa đới.

1. Khái niệm.

- Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lý và cảnh quan địa lý theo vĩ độ.

2. Nguyên nhân.

Góc chiếu của tia sáng Mặt Trời tới bề mặt đất nhỏ dần từ Xích đạo về 2 cực → lượng bức xạ Mặt Trời cũng giảm theo

3. Biểu hiện.

a. Sự phân bố của các vành đai nhiệt.

Trên thế giới có 7 vành đai nhiệt

b. Các đai áp và các đới gió trên Trái Đất

- Có 7 đai áp

- Có 6 loại gió

c. Các đới khí hậu trên Trái Đất.

- Có 7 đới khí hậu chính

(Xem 14.1 SGK trang 53)

d. Các đới đất và các thảm thực vật.

- Có 10 kiểu thảm thực vật

- Có 10 đới đất

II. Quy luật phi địa đới.

1. Khái niệm.

Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lý và cảnh quan.

2. Nguyên nhân.

Do nguồn năng lượng bên trong lòng đất -> phân chia bề mặt đất thành : lục địa, đại dương địa hình núi cao.

3. Biểu hiện.

a. Quy luật địa ô.

- *Khái niệm.*

Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên & các cảnh quan theo kinh độ

- *Nguyên nhân.*

Do sự phân bố đất, biển và đại dương

- *Biểu hiện*

Sự thay đổi của các thảm thực vật theo kinh độ

b. Quy luật đai cao.

- *khái niệm.*

Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự

nhiên và các cảnh quan địa lý theo độ cao của địa hình

- *Nguyên nhân.*

Do sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao

- *Biểu hiện.*

Sự phân bố các vành đai thực vật theo độ cao.

Bài 22 : DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I - Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới.

1. Dân số thế giới.

- Dân số thế giới: 6.477 triệu người (2005)
- Quy mô dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ khác nhau.

2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới.

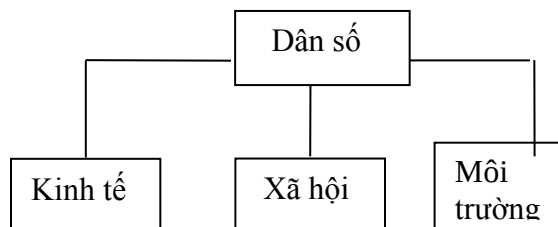
Nhận xét: Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô dân số thế giới ngày càng lớn .

II. Gia tăng dân số.

1. Gia tăng tự nhiên.

- Tỉ suất sinh thô (SGK)
- Tỉ suất tử thô (SGK)
- Tỉ suất gia tăng tự nhiên (SGK)
- Hậu quả của gia tăng dân số .(SGK).

Sơ đồ sức ép dân số đối với việc phát triển
kinh tế - xã hội và môi trường



2. Gia tăng cơ học.

3. Gia tăng dân số.

Tỉ suất gia tăng dân số được xác định bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học.

Đơn vị tính : %

Bài 23 : CƠ CẤU DÂN SỐ

I. Cơ cấu sinh học.

1. Cơ cấu dân số theo giới.

- Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. (đơn vị:%)
- CCDS theo giới có sự biến động theo thời gian và có sự khác nhau giữa các nước, các khu vực.
- Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia

2. Cơ cấu dân số theo tuổi.

- CCDS theo tuổi là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
- Sự phân chia CCDS già hay trẻ tùy thuộc vào tỷ lệ của từng nhóm tuổi trong CCDS. Các nước đang phát triển có CCDS trẻ, các nước phát triển có CCDS già.
- 3 kiểu tháp tuổi cơ bản
- * Tháp dân số cho biết những đặc trưng cơ bản về dân số như : Cơ cấu tuổi, giới, tỉ suất sinh, tử, gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình.

II. Cơ cấu xã hội.

1. Cơ cấu dân số theo lao động.

a. Nguồn lao động.

- Bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi từ 15 trở lên có khả năng tham gia lao động
- Nguồn lao động được chia thành 2 nhóm:
 - + Nhóm dân số hoạt động kinh tế.
 - + Nhóm dân số không hoạt động kinh tế.

b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

- Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế được phân chia dựa trên sự phân chia nền kinh tế theo 3 khu vực (SGK)
- Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế có sự khác nhau giữa các nước.
- Các nước đang phát triển tỉ lệ lao động ở khu vực I cao nhất.
- Các nước phát triển tỉ lệ lao động chủ yếu phân bố khu vực III

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Phản ánh trình độ văn hóa, dân trí và học vấn của dân cư

Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa người ta thường dùng 2 chỉ tiêu: tỉ lệ biết chữ và số năm tới trường

Bài 24 : PHÂN BỐ DÂN CƯ - CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. Phân bố dân cư

1. Khái niệm

Là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội .

$$\text{Mật độ dân số} = \frac{sd(ng)}{dt(km^2)}$$

2. Đặc điểm : hs TỰ HỌC

III. Đô thị hoá:

1. Khái niệm:

Là quá trình kinh tế-xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm : 3 đặc điểm

- a. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh
- b. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn
- + Số lượng thành phố có số dân trên 1 tr người ngày càng nhiều
- c. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị:

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế-xã hội và môi trường .

- Tích cực: Thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thay đổi sự phân bố dân cư, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị.
- Tiêu cực: Nếu không xuất phát từ CNH (tự phát)
- + Nông thôn: mất đi một phần nhân lực (đất không ai sản xuất)
- + **Thành phố: thất nghiệp, thiếu việc làm, nghèo nàn, ô nhiễm môi trường dẫn đến nhiều tiêu cực khác**

Bài 25 : THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

I. Xác định khu vực thưa dân và khu vực tập trung dân cư đông đúc

Dân cư thế giới phân bố không đều

- Giữa các bán cầu: Chủ yếu bán cầu Bắc

(B-N); chủ yếu bán cầu Đông (Đ-T)

Nguyên nhân: Phân bố đất liền có sự chênh lệch với nhau, châu Mỹ (bán cầu Tây) nơi được phát hiện muộn hơn nơi khác)

- Giữa các lục địa với nhau: chủ yếu ở Á-Âu

- Giữa các khu vực với nhau:

+ Khu vực đông dân: Đông Á, ĐNA, NA, Tây Trung Âu

+ Khu vực thưa dân: dưới 10 người /km² Bắc Mỹ (Canada, phía Tây Hoa Kỳ), Amadôn, Bắc Phi, Bắc Á (LB Nga), Trung Á, Ôxtrâyliya

II. phân bố dân cư không đều

Do tác động đồng thời của hai nhân tố

- Tự nhiên:

+ Những nơi đông đúc thường là:

. Các vùng đồng bằng châu thổ các con sông, có đất đai màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất, địa hình bằng phẳng thuận tiện cho đi lại tốt cho sức khỏe con người, thuận lợi cho hoạt động sản xuất

+ Những nơi thưa dân thường là:

- . Nơi có địa hình, địa chất không thuận lợi: núi cao, đầm lầy,...
- . Nơi có khí hậu khắc nghiệt: nóng quá, khô quá, lạnh quá,...
- Nhân tố kinh tế-xã hội:
 - + Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có thể làm thay đổi sự phân bố dân cư, khắc phục những bất lợi về tự nhiên gây ra.
 - + Tích chất nền kinh tế(phương thức sản xuất): nơi có hoạt động công nghiệp thường đông hơn nông nghiệp
 - +Nơi có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời dân cư tập trung đông hơn nơi mới khai thác

Chương VI

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Bài 26 : CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

I. Các nguồn lực phát triển kinh tế.

1. Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đồng lối, chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế một lãnh thổ nhất định

2. Các loại nguồn lực.

Nguồn lực được phân thành 3 loại:

- Vị trí địa lí (tự nhiên, kinh tế, chính trị, giao thông)
- Nguồn lực tự nhiên(đất, khí hậu, nước , biển , sinh vật, khoáng sản)
- Nguồn lực kinh tế xã hội (dân số và nguồn lao động, vốn, thị trường, chính sách và xu thế phát triển)

II. Cơ cấu nền kinh tế.

1. Khái niệm : là tổng thể các ngành , lĩnh vực , bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định

2. Các bộ phận hợp thành cơ cấu kinh tế

a. Cơ cấu ngành kinh tế.

Là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng.

b. Cơ cấu lãnh thổ.

Là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, được hình thành do việc phân bố của các ngành theo không gian địa lý.

c. Cơ cấu thành phần kinh tế.

Được hình thành trên cơ sở chế độ sở hữu bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau.

Bài 27 : VAI TRÒ - ĐẶC ĐIỂM - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP - MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

I. Vai trò và đặc điểm của nông nghiệp.

1. Vai trò.

- Cung cấp lương thực thực phẩm.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp
- Nguồn hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ.
- Tạo điều kiện sử dụng hợp lý tài nguyên.

2. Đặc điểm.

- a. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thay thế được .
- b. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.
- c. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
- d. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên.
- e. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành hàng hóa.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố nông nghiệp.

III. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- 2 hình thức chủ yếu:

+ Trang trại, vùng nông nghiệp.

(Ngoài ra còn có 3 hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp: hộ gia đình, hợp tác xã nông nghiệp, nông trường quốc doanh)

Bài 28 : ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

Vai trò của ngành trồng trọt.

- Là nền tảng của sản xuất nông nghiệp.
- Cung cấp lương thực thực phẩm cho con người
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Cơ sở phát triển chăn nuôi.
- Nguồn xuất khẩu có giá trị.

I. Địa lý cây lương thực.

- *Vai trò.*
- *Các cây lương thực chính*

(bảng tổng hợp SGK trang 108)

III. Địa lí cây công nghiệp.

1. Vai trò và đặc điểm.

a. Vai trò.

- Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Tạo điều kiện sử dụng hợp lý tài nguyên (*đất, khí hậu*) phá thế độc canh trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường.
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

b. Đặc điểm.

- Biên độ sinh thái hẹp (*có những đòi hỏi đặc biệt về nhiệt, ẩm, đất trồng, chế độ chăm sóc...*) nên chỉ được trồng những nơi có điều kiện thuận lợi.

2. Địa lí các cây công nghiệp chủ yếu.

(GV sử dụng bảng tr: 110 để phân tích và củng cố vấn đề)

IV. Ngành trồng rừng.

Vai trò của rừng

- Quan trọng với môi trường sinh thái và con người.
- Điều hòa lượng nước trên mặt đất.
- Lá phổi xanh của Trái Đất, bảo vệ đất, chống xói mòn.
- Cung cấp lâm đặc sản, phục vụ sản xuất, đời sống, công nghiệp, nguyên liệu giấy, thực phẩm, dược liệu quý...

Bài 29 : ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

I. Vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.

1. Vai trò.

- Cung cấp cho con người thực phẩm dinh dưỡng cao, các đạm động vật như: *thịt, sữa, trứng...*
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt.
- Góp phần tạo nên cơ cấu kinh tế toàn diện.

2. Đặc điểm.

- Đặc điểm quan trọng nhất: Sự phân bố và phát triển ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn của nó.
- Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức và hướng chuyên hóa.

II. Ngành nuôi trồng thủy sản.

1. Vai trò.

- Cung cấp đạm, nguyên tố vi lượng dễ tiêu hóa, dễ hấp thụ.

- Nguồn nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

- Tạo điều kiện sử dụng hợp lý diện tích mặt nước.

2. Tình hình sản xuất và phân bố.

- Cơ cấu : khai thác và nuôi trồng

- Nuôi trồng ngày càng phát triển.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng gấp 3 lần, đạt 35 triệu tấn (10 năm trở lại đây)

- Những nước nuôi trồng thủy hải sản nhiều : *Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kỳ, ĐNÁ...*

Bài 30 : THỰC HÀNH

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA

1. Vẽ biểu đồ.

+ Ghi tên biểu đồ.

Vẽ một hệ tọa độ gồm :

+ Hai trục tung độ.

* Một trục thể hiện số dân (*triệu dân*)

* Một trục thể hiện sản lượng lương thực (*triệu tấn*).

+ Trục hoành thể hiện tên quốc gia.

Mỗi một quốc gia vẽ hai cột: một cột dân số, một cột thể hiện sản lượng lương thực

+ Chú giải.

2. Tính bình quân lương thực trên đầu người và nhận xét.

a. Tính bình quân lương thực trên đầu người

$$\text{B.Q.L.Thực} = \frac{\text{Sản lượng lương thực cả năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

b. Nhận xét:

Giáo viên hướng dẫn